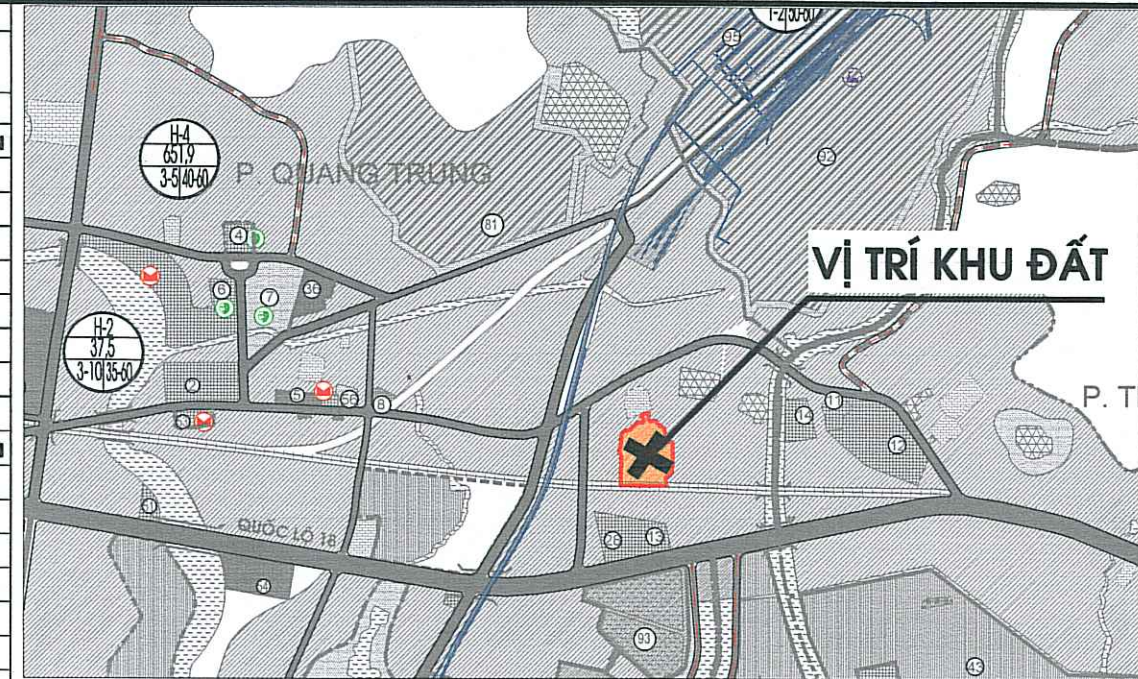


TỜ TRÌNH:
CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH:
N CỨ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THÀNH PHỐ UÔNG BÍ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 ĐƯỢC UBND TỈNH PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1088/QĐ-UBND NGÀY 11/04/2016;
N CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 4389/QĐ-UBND NGÀY 03/10/2022 CỦA UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 CẤP ĐẤT DÂN CƯ KHU 9, PHƯỜNG QUANG TRUNG, THÀNH PHỐ UÔNG BÍ.
THÀNH PHẦN UÔNG BÍ:
M CỨ THÔNG BÁO 228/TB-UBND NGÀY 16/4/2025 CỦA UBND PHƯỜNG UÔNG BÍ VỀ VIỆC CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ MỘT SỐ QUY HOẠCH CẤP ĐẤT DÂN CƯ TẠI BÀN PHƯỜNG UÔNG BÍ ĐỂ ĐỒ TẠ TRÍ TẠI ĐỊNH CƯ GPMB DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT CAO TỐC HÀ NỘI - QUẢNG NINH;
N ĐỒ ĐO ĐẠC ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/500 KHẢO SÁT THEO PHƯƠNG TOÀN ĐẶC, HỆ TOẠ ĐỘ, CAO ĐỘ NHÀ NƯỚC VN2000, KINH TUYẾN TRỰC 107 45';
H NỘI DUNG VÀ QUY MÔ:
N NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH ĐƯỢC GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM 1; 2; 3; ... 46; 47; 1 CỐ TÍNH DIỆN TÍCH: 22.925.27M² (2.925.25 HA).
H NỘI DUNG:
N NỘI DUNG CÁC ĐIỂM MỐC ĐÀ CỎ TRÊN THỰC ĐỊA (CÓ TOẠ ĐỘ THEO HỆ CAO ĐỘ, TOẠ ĐỘ NHÀ NƯỚC VN2000, KINH TUYẾN TRỰC 107 45'. GHI TRÊN BẢN VẼ XÁC ĐỊNH CÁC ĐIỂM RANH GIỚI QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG (TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM 1; 2; 3; ... 46; 47; 1 XEM BẢNG CỐ TÍNH TOẠ ĐỘ).



BẢNG CỐ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT					
Stt	Danh mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao tối đa
I	Đất ở		7.900,90	34,46	5
1	Đất ở liên kế 1	LK1	892	3,89	5
2	Đất ở liên kế 2	LK2	892	3,89	5
3	Đất ở liên kế 3	LK3	892	3,89	5
4	Đất ở liên kế 4	LK4	892	3,89	5
5	Đất ở liên kế 5	LK5	320,9	1,40	5
6	Đất ở liên kế 7	LK7	973	4,24	5
7	Đất ở biệt thự 1	BT1	914	3,99	5
8	Đất ở biệt thự 2	BT2	914	3,99	5
9	Đất ở biệt thự 3	BT3	852	3,72	5
10	Đất ở biệt thự 4	BT4	359	1,57	5
II	Đất cây xanh cảnh quan	CX	909,76	3,97	
III	Đất công cộng đơn vị ở	CC	1.996,13	8,71	3
IV	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	582,64	2,54	
V	Đất giao thông	G	11.535,84	50,32	
Tổng diện tích			22.925,27	100,00	

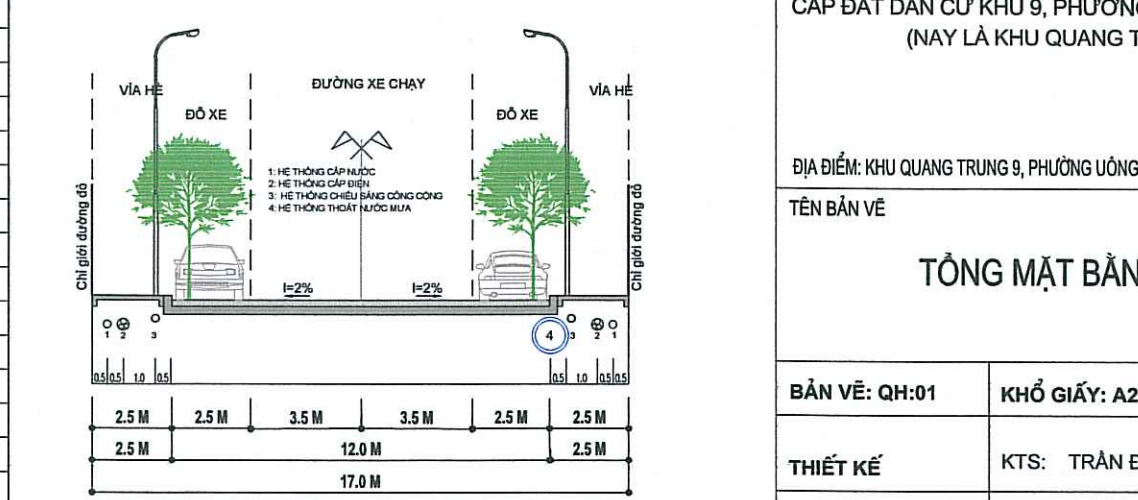
BẢNG CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH PHÂN LỘ ĐẤT					
STT	LÔ ĐẤT - THỪA ĐẤT	DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M ²)	SỐ CĂN HỘ CÁN	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	GHI CHÚ
1	Ô ĐẤT LK1	892,00	8,00	5,00	GIỮ NGUYÊN
2	LK1-1	127,00	1	5	
3	LK1-2	105,00	1	5	
4	LK1-3	105,00	1	5	
5	LK1-4	105,00	1	5	
6	LK1-5	105,00	1	5	
7	LK1-6	105,00	1	5	
8	LK1-7	105,00	1	5	
9	LK1-8	135,00	1	5	
10	Ô ĐẤT LK2	892,00	8	5,00	GIỮ NGUYÊN
11	LK2-1	127,00	1	5	
12	LK2-2	105,00	1	5	
13	LK2-3	105,00	1	5	
14	LK2-4	105,00	1	5	
15	LK2-5	105,00	1	5	
16	LK2-6	105,00	1	5	
17	LK2-7	105,00	1	5	
18	LK2-8	135,00	1	5	
19	Ô ĐẤT LK3	892,00	9	5,00	ĐIỀU CHỈNH
20	LK3-1A	67,50	1	5	
21	LK3-1B	67,50	1	5	
22	LK3-2	105,00	1	5	
23	LK3-3	105,00	1	5	
24	LK3-4	105,00	1	5	
25	LK3-5	105,00	1	5	
26	LK3-6	105,00	1	5	
27	LK3-7	105,00	1	5	
28	LK3-8	127,00	1	5	
29	Ô ĐẤT LK4	892,00	8	5,00	GIỮ NGUYÊN
30	LK4-1	135,00	1	5	
31	LK4-2	105,00	1	5	
32	LK4-3	105,00	1	5	
33	LK4-4	105,00	1	5	
34	LK4-5	105,00	1	5	
35	LK4-6	105,00	1	5	
36	LK4-7	105,00	1	5	
37	LK4-8	127,00	1	5	
38	Ô ĐẤT LK5	320,90	3,00	5,00	GIỮ NGUYÊN
39	LK5-1	112,00	1	5	
40	LK5-2	112,00	1	5	
41	LK5-3	96,90	1	5	
42	Ô ĐẤT LK7	973,00	9,00	5,00	GIỮ NGUYÊN
43	LK7-1	126,00	1	5	
44	LK7-2	112,00	1	5	
45	LK7-3	133,00	1	5	
46	LK7-4	112,00	1	5	
47	LK7-5	98,00	1	5	
48	LK7-6	98,00	1	5	
49	LK7-7	98,00	1	5	
50	LK7-8	98,00	1	5	
51	LK7-9	98,00	1	5	
52	Ô ĐẤT BT1	914,00	6,00	5,00	ĐIỀU CHỈNH
53	BT1-1	187,00	1	5	
54	BT1-2	180,00	1	5	
55	BT1-3	180,00	1	5	
56	BT1-4	180,00	1	5	
57	BT1-5A	90,00	1	5	
58	BT1-5B	97,00	1	5	
59	Ô ĐẤT BT2	914,00	10,00	5,00	ĐIỀU CHỈNH
60	BT2-1	187,00	1	5	
61	BT2-2A	75,00	1	5	
62	BT2-2B	75,00	1	5	
63	BT2-3A	75,00	1	5	
64	BT2-3B	75,00	1	5	
65	BT2-4A	75,00	1	5	
66	BT2-4B	75,00	1	5	
67	BT2-5A	75,00	1	5	
68	BT2-5B	75,00	1	5	
69	BT2-5C	127,00	1	5	
70	Ô ĐẤT BT3	852,00	9,00	5,00	ĐIỀU CHỈNH
71	BT3-1A	90,00	1	5	
72	BT3-1B	84,00	1	5	
73	BT3-2A	84,00	1	5	
74	BT3-2B	84,00	1	5	
75	BT3-3A	84,00	1	5	
76	BT3-3B	84,00	1	5	
77	BT3-4	168,00	1	5	
78	BT3-5A	78,00	1	5	
79	BT3-5B	96,00	1	5	
80	Ô ĐẤT BT4	359,00	4,00	5,00	ĐIỀU CHỈNH
81	BT4-1A	104,50	1	5	
82	BT4-1B	104,50	1	5	
83	BT4-2	75,00	1	5	
84	BT4-2	75,00	1	5	
TỔNG		7900,90	74,00		



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ KHU ĐẤT (TRÍCH ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ UÔNG BÍ ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN 2050)

BẢNG TOẠ ĐỘ RANH GIỚI KHU ĐẤT ĐIỀU CHỈNH THEO HỆ TOẠ ĐỘ VN 2000

TT	X (m)	Y (m)	L (m)	TT	X (m)	Y (m)	L (m)
1	2326980.304	399193.967	89.123	16	2326973.617	399046.042	4.330
2	2326891.184	399193.191	21.305	17	2326977.891	399046.740	10.704
3	2326879.854	399175.148	4.635	18	2326988.590	399046.408	11.519
3A	2326884.466	399175.189	9.557	19	2327000.025	399047.796	10.616
4A	2326884.549	399165.633	8.022	20	2327008.990	399053.482	15.248
5A	2326876.540	399165.562	4.613	21	2327012.249	399062.441	8.593
6A	2326875.731	399161.021	4.613	22	2327015.519	399077.334	15.248
7A	2326875.321	399161.121	9.528	23	2327023.976	399075.810	12.100
8A	2326869.653	399153.719	12.988	24	2327026.636	399087.614	2.282
9A	2326856.653	399153.605	106.673	25	2327028.758	399086.952	3.723
10A	2326857.586	399046.984	7.897	26	2327029.739	399090.543	2.929
11A	2326865.483	399046.970	1.970	27	2327032.588	399089.862	16.859
12A	2326865.091	399048.901	2.135	28	2327037.325	399106.043	3.011
13A	2326865.351	399051.021	8.213	29	2327034.421	399106.837	5.133
14A	2326873.291	399048.921	1.571	30	2327035.215	399111.909	5.676
15A	2326874.821	399049.281	1.877	31	2327040.852	399111.236	13.248
16A	2326875.241	399051.111	6.143	32	2327053.628	399107.733	4.713
17A	2326881.321	399050.231	1.137	33	2327052.480	399103.410	2.613
18A	2326881.961	399051.170	13.868	34	2327054.875	399102.366	25.886
19A	2326889.722	399062.674	17.729	35	2327064.154	399126.532	2.304
20A	2326907.450	399062.828	8.541	36	2327061.908	399127.044	5.636
21A	2326914.492	399057.996	9.108	37	2327057.569	399123.446	19.104
22A	2326914.572	399048.890	1.500	38	2327038.671	399126.245	20.444
23A	2326914.554	399047.389	27.610	39	2327040.656	399146.593	8.996
24A	2326942.163	399047.629	2.739	40	2327032.022	399149.119	5.078
25A	2326943.382	399045.176	10.482	41	2327033.230	399154.051	4.436
26A	2326953.202	399041.510	4.609	42	2327026.537	399155.528	4.487
27A	2326957.793	399041.099	2.590	43	2327023.205	399158.456	8.195
28A	2326960.273	399041.847	13.378	44	2327024.474	399166.848	7.476
29A	2326972.208	399047.891	2.325	45	2327016.862	399169.883	29.157
30A	2326973.617	399046.042		46	2327009.655	399171.867	22.627
31A	2326980.304	399193.967		47	2326980.502	399171.341	



BẢN VẼ: QH-01	KHỔ GIẤY: A2	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG /2026
THIẾT KẾ	KTS: TRẦN ĐÌNH THỊNH		
THỂ HIỆN	KTS: TRẦN ĐÌNH THỊNH		
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	KTS: NGUYỄN ĐÌNH PHÚ		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN THỊ ĐO		
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: GIÁM ĐỐC			
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG TRÚC LÂM			
TRỤ SỞ: 30 P. QUANGTRUNG 8 - TP. UÔNG BÍ - QN			
TEL: 0964679699 / GMAIL: truclamubn@gmail.com			